

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO KHÓA 5 (2017-2021)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHKTCTN ngày 21 tháng 8 năm 2017  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

Chuyên ngành: Hệ thống Thông tin

(Information Systems)

Hệ đào tạo: Đại học chính quy - Tín chỉ

Mã ngành: 52480104

Thời gian đào tạo: 4 năm

Đơn vị quản lý: Khoa Công nghệ Thông tin

Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 146 tín chỉ (Bắt buộc: 119 TC; Tự chọn: 27 TC)



| STT                          | Mã học phần | Tên học phần                                                                  | Học kỳ | Số tín chỉ | Bắt buộc | Tự chọn | Số tiết LT | Số tiết TH | Học phần học trước (a), song hành (b) |
|------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|----------|---------|------------|------------|---------------------------------------|
| Kiến thức giáo dục đại cương |             |                                                                               |        |            | 51       | 0       |            |            |                                       |
| 1                            | CB023       | Ảnh văn căn bản 1                                                             | 1      | 4          | 4        |         | 60         | 0          |                                       |
| 2                            | CB024       | Ảnh văn căn bản 2                                                             | 2      | 3          | 3        |         | 45         | 0          | CB023(a)                              |
| 3                            | CB025       | Ảnh văn căn bản 3                                                             | 3      | 3          | 3        |         | 45         | 0          | CB024(a)                              |
| 4                            | CB003       | Đại số tuyến tính                                                             | 1      | 2          | 2        |         | 30         | 0          |                                       |
| 5                            | CB017       | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam                                | 4      | 3          | 3        |         | 45         | 0          | CB016(a)                              |
| 6                            | CB020       | GDQP1: Đường lối quân sự của Đảng (*)                                         | 2      | 3          | 3        |         | 45         |            |                                       |
| 7                            | CB021       | GDQP2: Công tác quốc phòng - An ninh (*)                                      | 2      | 2          | 2        |         | 30         |            |                                       |
| 8                            | CB022       | GDQP3: Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC) (*) | 2      | 3          | 3        |         | 30         | 45         |                                       |
| 9                            | CB033       | Giải tích 1                                                                   | 1      | 3          | 3        |         | 45         | 0          |                                       |
| 10                           | CB034       | Giải tích 2                                                                   | 2      | 3          | 3        |         | 45         | 0          | CB033(a)                              |
| 11                           | CB035       | Giáo dục thể chất 1 (*)                                                       | 2      | 1          | 1        |         |            | 45         |                                       |
| 12                           | CB036       | Giáo dục thể chất 2 (*)                                                       | 2      | 1          | 1        |         |            | 45         |                                       |
| 13                           | CB037       | Giáo dục thể chất 3 (*)                                                       | 2      | 1          | 1        |         |            | 45         |                                       |
| 14                           | CB012       | Kỹ năng giao tiếp                                                             | 2      | 2          | 2        |         | 30         |            |                                       |
| 15                           | CB014       | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 1                              | 1      | 2          | 2        |         | 30         | 0          |                                       |
| 16                           | CB015       | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác Lênin 2                              | 2      | 3          | 3        |         | 45         | 0          | CB014(a)                              |
| 17                           | CB004       | Pháp luật đại cương                                                           | 1      | 2          | 2        |         | 30         | 0          |                                       |
| 18                           | CB029       | Thực tập Vật lý 1                                                             | 1      | 1          | 1        |         |            | 30         |                                       |
| 19                           | CB030       | Thực tập Vật lý 2                                                             | 2      | 1          | 1        |         |            | 30         |                                       |
| 20                           | CB016       | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                                          | 3      | 2          | 2        |         | 30         | 0          | CB015(a)                              |
| 21                           | CB007       | Vật lý 1                                                                      | 1      | 2          | 2        |         | 30         |            |                                       |
| 22                           | CB008       | Vật lý 2                                                                      | 2      | 2          | 2        |         | 30         |            | CB007(a)                              |
| 23                           | CB006       | Xác suất thống kê                                                             | 3      | 2          | 2        |         | 30         | 0          | CB034(a)                              |

| Kiến thức cơ sở ngành  |       |                                                        |   |    | 32 | 8  |    |     |                                    |
|------------------------|-------|--------------------------------------------------------|---|----|----|----|----|-----|------------------------------------|
| 1                      | TT001 | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                         | 3 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT004(a)                           |
| 2                      | TT007 | Cơ sở dữ liệu                                          | 3 | 3  | 3  |    | 30 | 30  |                                    |
| 3                      | TT005 | Hệ điều hành                                           | 4 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT003(a),<br>TT004(a)              |
| 4                      | TT003 | Kiến trúc máy tính                                     | 3 | 3  | 3  |    | 30 | 30  |                                    |
| 5                      | TT004 | Kỹ thuật lập trình                                     | 2 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT052(a)                           |
| 6                      | TT008 | Lập trình hướng đối tượng                              | 3 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT004(a)                           |
| 7                      | TT006 | Mạng máy tính                                          | 2 | 3  | 3  |    | 30 | 30  |                                    |
| 8                      | TT040 | Nhập môn công nghệ phần mềm                            | 4 | 2  | 2  |    | 30 | 0   |                                    |
| 9                      | TT052 | Tin học đại cương                                      | 1 | 3  | 3  |    | 30 | 30  |                                    |
| 10                     | TT002 | Toán rời rạc                                           | 4 | 3  | 3  |    | 45 | 0   |                                    |
| 11                     | TT009 | Trí tuệ nhân tạo                                       | 4 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT001(a)                           |
| 12                     | TT015 | Máy học                                                | 7 | 3  |    | 8  | 30 | 30  |                                    |
| 13                     | CB011 | Phương pháp nghiên cứu khoa học                        | 7 | 2  |    |    | 30 | 0   |                                    |
| 14                     | TT034 | Quản lý an ninh thông tin                              | 7 | 2  |    |    | 15 | 30  |                                    |
| 15                     | TT029 | Xây dựng và triển khai ứng dụng thương mại điện tử     | 7 | 3  |    |    | 30 | 30  | TT004(a)                           |
| 16                     | TT036 | Xử lý ảnh và thị giác máy tính                         | 7 | 3  |    |    | 30 | 30  | TT004(a)                           |
| Kiến thức chuyên ngành |       |                                                        |   |    | 36 | 19 |    |     |                                    |
| 1                      | TT011 | An toàn các HTTT                                       | 5 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT006(a)                           |
| 2                      | TT064 | An toàn và bảo mật thông tin                           | 6 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT004(a),<br>TT008(a),<br>TT006(a) |
| 3                      | TT020 | Công nghệ .NET                                         | 5 | 2  | 2  |    | 15 | 30  |                                    |
| 4                      | TT039 | Công nghệ XML và ứng dụng                              | 6 | 3  | 3  |    | 15 | 60  | TT004(a)                           |
| 5                      | TT042 | Đồ án Hệ thống thông tin 1                             | 5 | 2  | 2  |    | 0  | 60  |                                    |
| 6                      | TT043 | Đồ án Hệ thống thông tin 2                             | 6 | 2  | 2  |    | 0  | 60  | TT042(a)                           |
| 7                      | TT044 | Đồ án Hệ thống thông tin 3                             | 7 | 2  | 2  |    | 0  | 60  | TT043(a)                           |
| 8                      | TT012 | Hệ quản trị CSDL                                       | 4 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT007(a)                           |
| 9                      | TT017 | Hệ trợ giúp quyết định                                 | 7 | 2  | 2  |    | 15 | 30  | TT007(a),<br>TT004(a)              |
| 10                     | TT021 | Lập trình Java 1                                       | 5 | 2  | 2  |    | 15 | 30  | TT004(a)                           |
| 11                     | TT024 | Lập trình Java 2                                       | 6 | 2  | 2  |    | 15 | 30  | TT004(a)                           |
| 12                     | TT077 | Lập trình mô phỏng                                     | 6 | 3  |    | 3  | 30 | 30  |                                    |
| 13                     | TT022 | Lập trình Web                                          | 6 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT004(a)                           |
| 14                     | TT014 | Phân tích và thiết kế HTTT                             | 4 | 3  | 3  |    | 30 | 30  | TT004(a),<br>TT007(a)              |
| 15                     | TT015 | Quản trị dự án CNTT                                    | 6 | 2  | 2  |    | 15 | 30  | TT040(a)                           |
| 16                     | TT028 | Hệ quản trị CSDL MySQL                                 | 5 | 2  |    | 6  | 15 | 30  | TT007(a),<br>TT012(a)              |
| 17                     | TT031 | Hệ thống thông tin địa lý                              | 5 | 2  |    |    | 15 | 30  | TT007(a)                           |
| 18                     | TT072 | Kinh tế kỹ thuật phần mềm                              | 5 | 2  |    |    | 30 | 0   |                                    |
| 19                     | QL030 | Marketing căn bản                                      | 5 | 2  |    |    | 30 | 0   |                                    |
| 20                     | TT051 | Thương mại điện tử                                     | 5 | 2  |    |    | 30 | 0   |                                    |
| 21                     | TT073 | Thực tập tốt nghiệp                                    | 7 | 2  | 2  |    | 0  | 60  |                                    |
| 22                     | TT074 | Luận văn tốt nghiệp                                    | 8 | 10 |    | 10 | 0  | 300 |                                    |
| 23                     | TT075 | Tiểu luận tốt nghiệp                                   | 8 | 4  |    |    | 0  | 120 |                                    |
| 24                     | TT050 | Chứng thực và an toàn dữ liệu trong thương mại điện tử | 8 | 3  |    |    | 15 | 30  | TT051(a)                           |
| 25                     | TT094 | Điện toán đám mây                                      | 8 | 2  |    |    | 30 |     |                                    |

|    |       |                        |   |   |  |    |    |          |
|----|-------|------------------------|---|---|--|----|----|----------|
| 26 | TT048 | Hệ CSDL đa phương tiện | 8 | 3 |  | 15 | 30 | TT007(a) |
| 27 | TT093 | Hệ CSDL NoSQL          | 8 | 2 |  | 30 |    |          |
| 28 | TT049 | Tương tác Người - Máy  | 8 | 3 |  | 30 | 30 | TT004(a) |

(\*) Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 09 năm 2017

LÃNH ĐẠO KHOA



**Dương Thái Công**

